

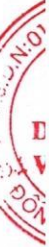
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ

Đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Minh Khoa	Chủ tịch
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Trần Huy Vĩnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)
Ông Khuất Quang Thức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Nguyên Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Khuất Quang Thức	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Huy Vĩnh	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Đình Khánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2021)
Ông Trần Nguyên Quang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ

Đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Khuất Quang Thức
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2022

Số: 0594 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 02 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue handwritten signature of Nguyễn Anh Tuấn.

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.167.265.634	106.285.061.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.766.265.072	6.054.805.332
1. Tiền	111		2.483.367.132	2.208.514.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.282.897.940	3.846.290.563
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	34.335.968.204	33.018.242.449
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.335.968.204	33.018.242.449
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.567.088.395	25.479.391.450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.489.275.699	27.848.721.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.700.270.898	10.044.029.775
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.423.716.856	4.652.016.802
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.046.175.058)	(17.065.376.498)
IV. Hàng tồn kho	140	10	46.260.378.331	38.691.887.700
1. Hàng tồn kho	141		52.763.693.316	44.188.974.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.503.314.985)	(5.497.086.422)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.237.565.632	3.040.734.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.026.517.199	2.895.377.133
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	211.048.433	145.357.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.302.198.714	39.365.544.444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.558.788.924	45.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.558.788.924	45.000.000
II. Tài sản cố định	220		36.457.621.566	38.692.153.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	35.824.459.928	37.804.413.635
- Nguyên giá	222		197.445.161.275	194.976.474.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.620.701.347)	(157.172.060.935)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	633.161.638	887.739.826
- Nguyên giá	225		1.708.720.000	1.708.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.075.558.362)	(820.980.174)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		245.500.000	245.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(245.500.000)	(245.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	394.736.455	628.390.983
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		394.736.455	628.390.983
IV. Tài sản dài hạn khác	260		891.051.769	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	891.051.769	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		155.469.464.348	145.650.605.508

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.561.451.400	48.847.391.969
I. Nợ ngắn hạn	310		62.989.251.400	47.233.559.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	18.211.559.903	10.782.812.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.083.903	45.083.903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.546.468.251	3.411.220.144
4. Phải trả người lao động	314		9.175.341.316	1.182.534.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.588.620.312	2.304.054.433
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	579.279.682	161.831.343
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	31.194.644.358	27.995.854.484
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		648.253.675	1.350.168.910
II. Nợ dài hạn	330		572.200.000	1.613.832.226
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	56.000.000	56.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	516.200.000	1.557.832.226
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.908.012.948	96.803.213.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	91.908.012.948	96.803.213.539
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.000.000.000	63.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.000.000.000	63.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.089.618.835	3.089.618.835
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		66.716.000	66.716.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.377.782.585	14.172.686.626
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.373.895.528	16.474.192.078
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.937.652.639	4.423.232.491
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.436.242.889	12.050.959.587
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		155.469.464.348	145.650.605.508



Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng





Khuất Quang Thức
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	196.941.409.557	215.763.627.573
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		196.941.409.557	215.763.627.573
3. Giá vốn hàng bán	11	25	180.112.555.073	187.823.288.764
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		16.828.854.484	27.940.338.809
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.518.277.017	2.156.933.772
6. Chi phí tài chính	22	28	2.170.419.671	2.651.003.821
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.132.007.301	2.644.579.686
7. Chi phí bán hàng	25	29	2.766.426.300	5.316.837.079
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.461.056.557	7.203.878.734
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.949.228.973	14.925.552.947
10. Thu nhập khác	31		368.800.811	166.687.385
11. Chi phí khác	32		113.208.781	22.832.679
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		255.592.030	143.854.706
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.204.821.003	15.069.407.653
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	768.578.114	3.018.448.066
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.436.242.889	12.050.959.587
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	545	1.791


Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng


Khuất Quang Thức
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.204.821.003	15.069.407.653
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.703.218.600	5.014.097.449
Các khoản dự phòng	03	987.027.123	2.264.129.752
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24.031.350)	4.879.933
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.517.297.747)	(2.156.933.772)
Chi phí lãi vay	06	2.132.007.301	2.644.579.686
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.485.744.930	22.840.160.701
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.693.103.639)	7.944.036.622
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.574.719.194)	(6.684.014.132)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.820.094.946	(1.041.635.050)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22.191.835)	698.295.015
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.125.957.177)	(2.638.529.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.928.940.170)	(2.413.721.863)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	52.000.000	150.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.395.444.143)	(638.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.617.483.718	18.216.161.731
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.748.432.795)	(1.410.654.528)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.317.725.755)	(2.051.256.148)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.562.425.524	2.352.377.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.503.733.026)	(1.109.533.667)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	150.820.523.634	139.103.662.109		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.338.765.986)	(148.802.937.203)		
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(324.000.000)	(408.000.000)		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.560.000.000)	(10.080.000.000)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.402.242.352)	(20.187.275.094)		
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(288.491.660)	(3.080.647.030)		
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.054.805.332	9.135.479.162		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(48.600)	(26.800)		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.766.265.072	6.054.805.332		


 Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng


 Khuất Quang Thức
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 326/BKT ngày 22 tháng 3 năm 1961 của Bộ Kiến trúc (nay là Bộ Xây dựng). Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2008, thay đổi lần thứ 08 ngày 12 tháng 4 năm 2021.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 307 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 335 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sữa vệ sinh, các loại phụ kiện sữa vệ sinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Toàn bộ sản phẩm sản xuất của Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì được phân phối chủ yếu thông qua Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Trong năm 2021, thực hiện theo Hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/HĐBTSP-2021/VTC-TT ngày 02 tháng 01 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera và Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì, hai bên thống nhất lập hợp đồng tiêu thụ toàn bộ sản phẩm sữa vệ sinh do Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì sản xuất. Theo đó, Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì có trách nhiệm đảm bảo sản xuất đúng theo kế hoạch đặt hàng mà hai bên đã xác nhận. Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera cam kết tiêu thụ 100% sản phẩm theo kế hoạch đặt hàng mà hai bên đã xác nhận theo từng tháng.

Ảnh hưởng của COVID-19

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	252.863.909	2.051.190.524	2.304.054.433
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.213.021.867	(2.051.190.524)	161.831.343

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

250
G T
HH
HT
NA
T.P

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm quản lý, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	75.201.219	9.724.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.408.165.913	2.198.790.698
Các khoản tương đương tiền (*)	3.282.897.940	3.846.290.563
	5.766.265.072	6.054.805.332

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	34.335.968.204	34.335.968.204	33.018.242.449	33.018.242.449
	34.335.968.204	34.335.968.204	33.018.242.449	33.018.242.449

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi có kỳ hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 3,7%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6,5%). Khoản tiền này cùng với khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được trình bày tại Thuyết minh số 04 là số tiền chưa sử dụng từ đợt phát hành 4.500.000 cổ phiếu ra công chúng nhằm mục đích thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét Viglacera công suất 20.000 tấn/năm. Số tiền này được sử dụng để tài trợ vốn cho Dự án theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/TVA-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Quản trị.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	13.279.109.926	10.311.708.272
Các khách hàng khác	17.210.165.773	17.537.013.099
	30.489.275.699	27.848.721.371
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	14.571.588.216	12.162.710.274



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông (*)	9.600.000.000	9.100.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.100.270.898	944.029.775
	10.700.270.898	10.044.029.775
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	417.006.590	-

(*) Phản ánh khoản tiền trả trước cho người bán theo Hợp đồng số 01/HĐTVHT ngày 27 tháng 02 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì và Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông về việc tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện các thủ tục pháp lý; làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền Tỉnh Hải Dương để xin thuê đất; đứng ra thực hiện hoàn thành đền bù và giải phóng mặt bằng; bàn giao đất cho Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét Viglacera tại Xã Hoàng Tiến, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Dự án đã được UBND Tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2017 và cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 4,0533 ha. Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông cũng đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì 3,0 ha và đang tiếp tục san lấp phần diện tích còn lại (Chi tiết tại Thuyết minh số 12).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	498.581.922	543.709.699
Phải thu Ông Vũ Văn Hải	200.574.434	200.574.434
Phải thu Ông Nguyễn Quốc Tuấn	175.556.550	175.556.550
Phải thu Ông Lại Lê Huy	101.944.656	101.944.656
Phải thu Ông Trần Huy Vĩnh	274.696.611	-
Khác	172.362.683	231.743.940
Ký cược, ký quỹ (*)	-	3.398.487.523
	1.423.716.856	4.652.016.802
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	3.558.788.924	45.000.000
	3.558.788.924	45.000.000

(*) Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Thỏa thuận ký quỹ số 23 ngày 23 tháng 10 năm 2017 về đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera của Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2017 do UBND tỉnh Hải Dương cấp.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì đã có Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư số 82 TVA/DA gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền Tỉnh Hải Dương về việc xin kéo dài thời gian đầu tư dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera Hải Dương, theo đó, dự án dự kiến sẽ hoàn thành vào trước ngày 11 tháng 7 năm 2023 (Chi tiết tại Thuyết minh số 12).

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	VND Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	VND Thời gian quá hạn
Phải thu liên quan tới lô hàng xuất khẩu đi Băng-la-đét Mã cũ XKGPOBOX	1.832.597.610	-	Trên 3 năm	1.832.597.610	-	Trên 3 năm
Phải thu liên quan tới lô hàng xuất khẩu đi Nga-DANKA	1.828.349.948	-	Trên 3 năm	1.828.349.948	-	Trên 3 năm
Cửa hàng số 5 - Cao Thúy Hảo	1.057.349.852	-	Trên 3 năm	1.079.128.792	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH & TM Đức Phúc	916.788.769	-	Trên 3 năm	916.788.769	-	Trên 3 năm
Đại lý Lợi Hà	617.683.144	-	Trên 3 năm	617.683.144	-	Trên 3 năm
Cửa hàng Cao Minh Tân	592.722.746	-	Trên 3 năm	592.722.746	-	Trên 3 năm
Cửa hàng Lê Xuân Thu	535.989.992	-	Trên 3 năm	535.989.992	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	9.664.692.997	-	Trên 3 năm	9.662.115.497	-	Trên 3 năm
	17.046.175.058	-		17.065.376.498	-	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc sau khi trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND
Hàng mua đang đi đường	455.994.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.477.182.649	(163.944.278)	6.922.684.427	-
Công cụ, dụng cụ	5.540.868.052	(216.552.123)	5.364.373.383	(439.846.654)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	657.800.984	-	446.336.399	-
Thành phẩm	28.541.947.633	(1.741.383.264)	17.114.348.425	(715.293.686)
Hàng hoá	12.089.899.998	(4.381.435.320)	14.341.231.488	(4.341.946.082)
	52.763.693.316	(6.503.314.985)	44.188.974.122	(5.497.086.422)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị trích lập dự phòng đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển, không còn giá trị sử dụng và hàng tồn kho có giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được là 6.503.314.985 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.497.086.422 VND).

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.229.523.094 VND (năm 2020: 2.264.129.752 VND). Lý do dẫn đến trích lập thêm trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với một phần hàng tồn kho có giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 223.294.531 VND (năm 2020: 0 VND). Lý do dẫn đến hoàn nhập trong năm, Công ty đã thực hiện tiêu hủy một phần hàng tồn kho chậm luân chuyển.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.026.517.199	2.895.377.133
	2.026.517.199	2.895.377.133
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	891.051.769	-
	891.051.769	-
	2.917.568.968	2.895.377.133

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (*)	394.736.455	374.736.455
Mua sắm tài sản cố định	-	253.654.528
	394.736.455	628.390.983

(*) Ngày 11 tháng 7 năm 2017, UBND tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2032/QĐ-UBND chấp thuận Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì là chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Theo đó, thời gian bắt đầu triển khai dự án là ngày có Quyết định chủ trương đầu tư và dự kiến xây dựng hoàn thành, đưa dự án vào hoạt động trong thời hạn là 24 tháng. Theo Thông báo số 29/TB-UBND ngày 03 ngày 02 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án, Ủy ban Nhân dân tỉnh chấp thuận điều chỉnh tiến độ thực hiện hoàn thành xây dựng dự án và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 11 tháng 7 năm 2021. Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Công ty đã gửi Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư số 82 TVA/DA tới Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương về việc xin kéo dài thời gian đầu tư dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera Hải Dương, theo đó, dự án dự kiến sẽ hoàn thành vào trước ngày 11 tháng 7 năm 2023.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	55.142.322.791	138.586.077.683	969.365.223	278.708.873	194.976.474.570
Tăng trong năm	-	1.417.603.182	87.500.000	-	1.505.103.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	963.583.523	-	-	963.583.523
Số dư cuối năm	55.142.322.791	140.967.264.388	1.056.865.223	278.708.873	197.445.161.275
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	32.085.854.337	123.838.132.502	969.365.223	278.708.873	157.172.060.935
Khấu hao trong năm	1.779.795.161	2.661.347.624	7.497.627	-	4.448.640.412
Số dư cuối năm	33.865.649.498	126.499.480.126	976.862.850	278.708.873	161.620.701.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	23.056.468.454	14.747.945.181	-	-	37.804.413.635
Tại ngày cuối năm	21.276.673.293	14.467.784.262	80.002.373	-	35.824.459.928

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 27.053.095.350 VND VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 31.461.424.734 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 98.640.160.157 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 93.671.436.177 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 22.908.019.993 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 21.279.125.993 VND).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, giá trị phương tiện vận tải, truyền dẫn đang trình bày trên báo cáo bao gồm 03 chiếc xe ô tô đã hỏng, không còn hiện vật từ khi chuyển sang cổ phần hóa với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 589.555.723 VND. Do Công ty đang làm thủ tục để xử lý nên Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giảm tài sản cố định trên Báo cáo tài chính đối với 03 chiếc xe ô tô này.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.708.720.000
Số dư cuối năm	1.708.720.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	820.980.174
Trích khấu hao trong năm	254.578.188
Số dư cuối năm	1.075.558.362
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	887.739.826
Tại ngày cuối năm	633.161.638

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phần mềm quản lý với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản là 245.500.000 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 215.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 215.500.000 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 30.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 30.000.000 VND).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	13.160.633	13.160.633
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	52.530.800	52.530.800
Phí và các khoản phải nộp khác	145.357.000	-	-	145.357.000
	145.357.000	-	65.691.433	211.048.433
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.158.112.601	7.697.151.041	7.892.833.091	962.430.551
- Thuế GTGT đầu ra	1.158.112.601	7.069.222.164	7.264.904.214	962.430.551
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	627.928.877	627.928.877	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.979.601	11.979.601	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.420.486.226	768.578.114	1.928.940.170	260.124.170
Thuế thu nhập cá nhân	8.707.787	207.502.118	216.209.905	-
Các loại thuế khác	823.913.530	1.578.831.545	2.078.831.545	323.913.530
	3.411.220.144	10.264.042.419	12.128.794.312	1.546.468.251

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	6.507.808.392	6.507.808.392	5.649.555.392	5.649.555.392
Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện khí Trường Thành	2.957.740.285	2.957.740.285	1.129.188.225	1.129.188.225
Khác	8.746.011.226	8.746.011.226	4.004.068.450	4.004.068.450
	18.211.559.903	18.211.559.903	10.782.812.067	10.782.812.067
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	7.890.312.927	7.890.312.927	6.163.502.019	6.163.502.019

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	163.592.894	157.542.770
Chi phí tiền điện	220.427.400	349.709.300
Tạm nhập hàng chưa có hóa đơn	1.007.597.173	1.701.481.224
Khác	197.002.845	95.321.139
	1.588.620.312	2.304.054.433

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả tạm ứng	164.174.797	56.735.360
Khác	415.104.885	105.095.983
	579.279.682	161.831.343
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.000.000	56.000.000
	56.000.000	56.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn (i)	26.532.965.596	26.532.965.596	150.820.523.634	147.199.877.098	30.153.612.132	30.153.612.132
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	26.490.359.096	26.490.359.096	150.820.523.634	147.199.877.098	30.111.005.632	30.111.005.632
Vay ngắn hạn của cán bộ nhân viên Công ty	42.606.500	42.606.500	-	-	42.606.500	42.606.500
b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	1.138.888.888	1.138.888.888	884.722.226	1.138.888.888	884.722.226	884.722.226
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	1.138.888.888	1.138.888.888	884.722.226	1.138.888.888	884.722.226	884.722.226
c. Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	324.000.000	324.000.000	156.310.000	324.000.000	156.310.000	156.310.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	324.000.000	324.000.000	156.310.000	324.000.000	156.310.000	156.310.000
	27.995.854.484	27.995.854.484	151.861.555.860	148.662.765.986	31.194.644.358	31.194.644.358

(i) Điều khoản và điều kiện các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	5,5% - 6%	Thế chấp (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	30.111.005.632	26.490.359.096
Vay ngắn hạn của cán bộ nhân viên Công ty	VND	14,20%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	42.606.500	42.606.500
					30.153.612.132	26.532.965.596

(*) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh số 13.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ		Giảm	VND Giá trị	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn ngân hàng (i)	2.423.611.114	2.423.611.114	-	1.138.888.888	1.284.722.226	1.284.722.226	1.284.722.226
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	2.423.611.114	2.423.611.114	-	1.138.888.888	1.284.722.226	1.284.722.226	1.284.722.226
b. Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	597.110.000	597.110.000	-	324.600.000	272.510.000	272.510.000	272.510.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.110.000	597.110.000	-	324.600.000	272.510.000	272.510.000	272.510.000
	3.020.721.114	3.020.721.114	-	1.463.488.888	1.557.232.226	1.557.232.226	1.557.232.226
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (chi tiết tại Thuyết minh số 20)	1.462.888.888	1.462.888.888			1.041.032.226	1.041.032.226	
- Số phải trả sau 12 tháng	1.557.832.226	1.557.832.226			516.200.000	516.200.000	

(i) Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	10,50%	Thế chấp (*)	Đầu tư bình nghiên và robot phun men phục vụ sản xuất kinh doanh	1.284.722.226	2.423.611.114
					1.284.722.226	2.423.611.114

(*) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình được đảm bảo bằng các tài sản như trình bày tại Thuyết minh số 13.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản nợ thuê tài chính:

<u>Hợp đồng thuê tài chính</u>	<u>Loại tài sản</u>	<u>Tổng giá trị nợ gốc</u>	<u>Thời hạn thuê</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
Hợp đồng thuê tài chính số 02013/2017/TSC-CTTC	Xe ô tô Toyota Camry 2.5G	1.087.960.000	60 tháng	8,5% - 10,5%	56.710.000	281.710.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.090/2019/TSC-CTTC	2 xe nâng nhãn hiệu LIUGONG	498.000.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	215.800.000	315.400.000
		1.585.960.000			272.510.000	597.110.000

Thời gian trả nợ của các khoản vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.041.032.226	1.462.888.888
Trong năm thứ hai	499.600.000	1.041.632.226
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	16.600.000	516.200.000
	<u>1.557.232.226</u>	<u>3.020.721.114</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.041.032.226	1.462.888.888
Số phải trả sau 12 tháng	<u>516.200.000</u>	<u>1.557.832.226</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	8.236.267.633	22.234.467.647	96.627.070.115
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.050.959.587	12.050.959.587
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(10.080.000.000)	(10.080.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.936.418.993	(5.936.418.993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.686.786.163)	(1.686.786.163)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(108.030.000)	(108.030.000)
Số dư cuối năm trước	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	14.172.686.626	16.474.192.078	96.803.213.539
Số dư đầu năm nay	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	14.172.686.626	16.474.192.078	96.803.213.539
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.436.242.889	3.436.242.889
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(7.560.000.000)	(7.560.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	1.205.095.959	(1.205.095.959)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(693.528.908)	(693.528.908)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(75.600.000)	(75.600.000)
Khác	-	-	-	-	(2.314.572)	(2.314.572)
Số dư cuối năm nay	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	15.377.782.585	10.373.895.528	91.908.012.948

(i) Theo Nghị quyết số 19/TVA-NQĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển năm 2020 và Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 với số tiền lần lượt là 1.205.095.959 VND và 693.528.908 VND, chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2020 với số tiền 75.600.000 VND và chi trả cổ tức 2020 bằng tiền mặt với số tiền 7.560.000.000 VND.

Tình hình sử dụng số tiền huy động được từ đợt phát hành tăng vốn thêm 45 tỷ VND:

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, Công ty hoàn thành đợt chào bán 4.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tương ứng với số lượng vốn huy động là 45.000.000.000 VND. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/TVA-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và bản cáo bạch, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu sẽ được sử dụng để tài trợ vốn cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét Viglacera công suất 20.000 tấn/năm.

Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2021:

STT	Mục đích huy động vốn	Số tiền đã huy động		Số tiền thực tế đã sử dụng cho dự án		Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành
		Năm nay	Lũy kế	Năm nay	Lũy kế	
1	Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét công suất 20.000 tấn/năm	-	45.000.000.000	679.480.124	13.629.399.981	31.370.600.019
	Tổng	-	45.000.000.000	679.480.124	13.629.399.981	31.370.600.019

Chi tiết số tiền đã sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị cung cấp dịch vụ	Số tiền đã chi (VND)
	Lũy kế đến ngày 01 tháng 01 năm 2021		12.949.919.857
1	Chuyển tiền đợt 1 theo HĐ 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 và HĐ 01.2017/HĐQLTK T03/2017 (làm thủ tục quyền sử dụng đất)	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	500.000.000
2	Chuyển tiền đợt 2 theo HĐ 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 và HĐ 01.2017/HĐQLTK T03/2017 (làm thủ tục quyền sử dụng đất)	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	3.000.000.000
3	Chuyển tiền đợt 3 theo HĐ 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 và HĐ 01.2017/HĐQLTK T03/2017 (làm thủ tục quyền sử dụng đất) và phụ lục 04 ngày 06/02/2018 bàn giao 01 Ha	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	2.300.000.000
4	Chuyển tiền đợt 4+5 theo HĐ 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 và HĐ 01.2017/HĐQLTK T03/2017 (làm thủ tục quyền sử dụng đất) bàn giao 01 Ha tiếp theo	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	2.300.000.000
5	Chuyển tiền đợt 6 theo HĐ 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 và HĐ 01.2017/HĐQLTK T03/2017: hoàn thành bàn giao 01 Ha tiếp theo (biên bản làm việc ngày 13/10/2020)	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	1.000.000.000
6	Ký quỹ thực hiện dự án theo BB thỏa thuận số 23 ngày 23/10/2017 với Sở KHĐT tỉnh Hải Dương	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương	3.015.240.000
7	Thanh toán HĐ số 16/2017/HĐ-MTHD ngày 25/12/2017 về thủ tục môi trường cho dự án nhà máy chế biến nguyên liệu.	Công ty TNHH MTV Môi Trường và Xây Dựng Hải Dương	77.814.000
8	Đặt cọc 50% HĐ số 18/HĐKT-2018-YH ngày 22/03/2018: khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công điện (nhà máy chế biến nguyên liệu)	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Yên Hưng	20.000.000
9	Tạm ứng 50% HĐ số 01/2017/HĐXD-TV ngày 06/07/2017 về việc: tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến nguyên liệu.	Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	104.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị cung cấp dịch vụ	Số tiền đã chi (VND)
10	Thanh toán HĐ số 284/2018/HĐ-CCU ngày 12/12/2018 về việc thẩm tra thiết kế cơ sở dự án nhà máy chế biến nguyên liệu	Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây Dựng	30.000.000
11	Thanh toán HĐ 01/2019/HĐTV ngày 15/3/2019: chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án đầu tư nhà máy chế biến nguyên liệu	Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera	72.000.000
12	Thanh toán HĐ số 25/HĐ-TVKS ngày 06/4/2019: chi phí tư vấn khảo sát địa hình công trình (đo mốc xác định khối lượng đất đá) - Dự án nhà máy chế biến nguyên liệu	Công ty Cổ phần tư vấn khảo sát và kiểm định Đông Phương	7.000.000
13	Thanh toán HĐ số 30/HĐ-DICO ngày 06/4/2019 (tư vấn khảo sát địa chất xây dựng công trình - dự án đầu tư nhà máy chế biến nguyên liệu)	Công ty Cổ phần tư vấn khảo sát và kiểm định Đông Phương	39.200.000
14	Thanh toán HĐ số 29/HĐKT-2019 ngày 06/0/2019 (tư vấn thiết kế PCCC của dự án nhà máy chế biến nguyên liệu)	Công ty TNHH Phòng cháy chữa cháy Phúc Hưng	51.700.000
15	Chi phí đăng báo đấu thầu	Báo Đấu Thầu	1.485.000
16	Chi phí mua máy tính, máy in cho Ban quản lý dự án nhà máy chế biến nguyên liệu	Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Tin học Anh Ngọc	19.990.001
17	Tiền thuê đất	Kho bạc Nhà Nước Thành phố Chí Linh – Hải Dương	393.980.600
18	Thuế đất phi nông nghiệp	Chi cục Thuế Thành phố Chí Linh – Hải Dương	17.510.256
	Phát sinh trong năm 2021		679.480.124
19	Chuyển tiền đợt 7: Chuyển tiền căn cứ biên bản bàn giao mặt bằng GĐ3 (bàn giao 0,5 ha) ngày 10/12/2021 và giấy đề nghị thanh toán ngày 15/12/2021	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	500.000.000
20	Tiền thuê đất	Kho bạc Nhà Nước Thành phố Chí Linh – Hải Dương	175.102.560
21	Thuế đất phi nông nghiệp	Chi cục Thuế Thành phố Chí Linh – Hải Dương	4.377.564
	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021		13.629.399.981

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2008, thay đổi lần thứ 08 ngày 12 tháng 4 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 63.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	37.777.600.000	59,96%	37.777.600.000	59,97%
Ông Đinh Quang Huy	4.304.000.000	6,83%	4.274.000.000	6,78%
Cổ đông khác	20.918.400.000	33,20%	20.948.400.000	33,25%
	63.000.000.000	100%	63.000.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngoại tệ		
USD	200	200

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm bột, chấu rửa	137.912.820.789	150.909.817.851
Doanh thu bán hàng hóa phụ kiện	59.028.588.768	64.853.809.722
	196.941.409.557	215.763.627.573
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	196.597.572.415	215.390.645.189

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm bột, chấu rửa	120.840.102.320	121.846.042.263
Giá vốn bán hàng hóa phụ kiện	58.266.224.190	63.713.116.749
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.006.228.563	2.264.129.752
	180.112.555.073	187.823.288.764

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.852.737.142	35.716.918.284
Chi phí nhân công	53.835.331.860	52.537.927.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.703.218.600	5.014.097.449
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	19.487.065.272	18.109.578.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.397.584.067	16.545.209.327
Thuế, phí và lệ phí	1.993.819.577	2.278.922.386
Chi phí bằng tiền khác	8.523.392.438	7.954.606.365
	144.793.148.956	138.157.259.526

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.517.297.747	2.156.933.772
Lãi chênh lệch tỷ giá	979.270	-
	1.518.277.017	2.156.933.772

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.132.007.301	2.644.579.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.412.370	6.424.135
	2.170.419.671	2.651.003.821

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.271.365.146	3.376.997.188
Chi phí bằng tiền khác	1.495.061.154	1.939.839.891
	2.766.426.300	5.316.837.079
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	4.091.103.601	2.771.938.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.564.751	741.356.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.297.994	358.298.028
Thuế, phí và lệ phí	1.993.819.577	2.278.922.386
Chi phí bằng tiền khác	2.118.270.634	1.053.363.406
	9.461.056.557	7.203.878.734

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	604.524.170	3.018.448.066
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	164.053.944	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	768.578.114	3.018.448.066

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm 2020 theo Biên bản thuế số 273/2021/CT-HN của Cục Thuế Thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 10 năm 2021 được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.204.821.003	15.069.407.653
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	113.208.781	22.832.679
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.318.029.784	15.092.240.332
Thuế suất	20%	20%
<i>Trừ: Số thuế được miễn giảm theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021(*)</i>	259.081.787	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	604.524.170	3.018.448.066

(*) Theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 thuộc trường hợp người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ VND và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.436.242.889	12.050.959.587
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(769.128.908)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.436.242.889	11.281.830.679
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	6.300.000	6.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	545	1.791

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/TVA-NQĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận năm 2020, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.050.959.587	12.050.959.587
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(769.128.908)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	12.050.959.587	11.281.830.679
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	6.300.000	6.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.913	1.791

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm công trình xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh. Diện tích đất thuê là 25.053 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm Nhà nước thu hồi lại đất.
- Hợp đồng thuê đất tại Xã Hoàng Tiến, Thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với mục đích xây dựng Nhà máy chế biến đất sét Viglacera, loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích đất thuê là 40.533 m². Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2017 đến ngày 11 tháng 7 năm 2067.

Đơn giá thuê đất là 4.320 VND/m²/năm. Đơn giá thuê đất này được áp dụng ổn định trong 05 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2017. Hết thời hạn trên, đơn giá thuê đất được xác định lại theo quy định của pháp luật.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
 Công ty Sữa Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
 Công ty Sữa Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
 Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
 Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
 Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera
 Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long
 Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera
 Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera
 Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chi nhánh Công ty
 Chi nhánh Công ty
 Chi nhánh Công ty
 Chi nhánh Công ty
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	196.597.572.415	215.390.645.189
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	195.881.009.098	211.496.698.435
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp Lát Viglacera	635.118.623	3.860.723.025
Công ty Sữa Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng	72.551.123	31.673.729
Công ty Viglacera -CTCP		
Công ty Sữa Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng	8.893.571	-
Công ty Viglacera - CTCP		
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	1.550.000
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	59.578.169.277	71.313.003.518
Công ty Sen Vòi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	33.853.552.647	37.520.664.891
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	22.799.180.376	29.213.724.937
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	2.169.528.280	2.420.720.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	731.217.000	-
Công ty Sữa Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng	24.690.974	192.240.000
Công ty Viglacera - CTCP		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp Lát Viglacera	-	1.965.653.690
Phí duy trì thương hiệu	-	548.843.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	548.843.000
Chi phí truyền thông	528.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	528.000.000	-
Chi phí in lịch, sử dụng phần mềm	23.400.000	25.600.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	23.400.000	25.600.000
Cổ tức chi trả	4.533.312.000	6.044.416.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.533.312.000	6.044.416.000

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	95.400.000	180.088.333
Ông Nguyễn Minh Khoa	1.800.000	-
Ông Quách Hữu Thuận	-	10.716.000
Ông Nguyễn Thế Anh	-	22.654.000
Ông Trần Huy Vĩnh	21.600.000	31.474.333
Ông Lê Anh Tuấn	18.000.000	28.200.000
Ông Đinh Quang Huy	18.000.000	28.200.000
Ông Trần Nguyên Quang	18.000.000	30.565.667
Ông Nguyễn Văn Lý	18.000.000	28.278.333
Ban Tổng Giám đốc	704.943.250	525.109.000
Ông Khuất Quang Thức	513.273.333	-
Ông Trần Huy Vĩnh	139.414.000	291.683.500
Ông Trần Nguyên Quang	52.255.917	233.425.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	14.571.588.216	12.162.710.274
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	13.279.109.926	10.311.708.272
Công ty Sữa Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.264.959.798	1.566.640.870
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	27.518.492	69.509.818
Công ty Sữa Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	204.870.523
Công ty Sen Vòi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	9.980.791
Trả trước cho người bán	417.006.590	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	417.006.590	-
Phải trả người bán	7.890.312.927	6.163.502.019
Công ty Sen Vòi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	6.507.808.392	5.649.555.392
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	704.338.700	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	408.523.137	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	242.482.627	302.482.627
Công ty Sữa Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	27.160.071	211.464.000
Phải trả ngắn hạn khác	-	3.192.655
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	3.192.655

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Khuất Quang Thức
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2022